

Số: 48/2024/QĐST-HNGĐ

Ngày: 05/7/2024.

*“V/v Yêu cầu công nhận
thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi
con chung”*

**QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT VIỆC
YÊU CẦU CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

**Thành phần giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và sự
thỏa thuận của các đương sự gồm có:**

- *Chủ tọa phiên họp:* Ông Nguyễn Văn Cường - Thẩm phán
- *Thư ký phiên họp:* Bà Đinh Thị Hồng Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên họp:* Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên họp công khai giải quyết việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 270/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024, về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định mở phiên họp số 301/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024, giữa:

** Người yêu cầu:*

- Chị **Trần Thị T**, sinh năm 1998; Nơi ĐKKTT: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Nơi ở hiện nay: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.
- Anh **Lê Văn B**, sinh năm 1997; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Nơi ở hiện nay: Đài Loan.

Người được chị T và anh B ủy quyền giao, nhận văn bản: Chị **Vũ Thị C**, sinh năm 1990; Địa chỉ: KDC T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Anh B, chị T, chị C đều đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC HÔN NHÂN VÀ ĐÌNH:

** Theo đơn yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình của chị Trần Thị T và anh Lê Văn B, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:*

Chị Trần Thị T và anh Lê Văn B tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai vào ngày 06/6/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T sinh sống tại Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai cùng

với gia đình nhà chồng, chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì để phát triển kinh tế gia đình nên anh B có đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan còn chị T ở nhà trông con và chăm sóc gia đình. Cho đến năm 2020 chị T cũng sang Đài Loan làm việc gần anh B với mong muốn vợ chồng gần nhau và bảo ban nhau làm ăn kinh tế. Do làm hai công ty khác nhau nên vợ chồng chị T không ở cùng nhau, nên đến cuối năm 2021 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp quan điểm sống, kinh tế gia đình nên thường xuyên cãi vã, căng thẳng, từ đó anh chị ít liên lạc và không gặp nhau nữa. Đến tháng 9/2023 chị T hết hạn hợp đồng tại Đài Loan nên về Việt Nam ở hẳn để phát triển kinh tế và chăm sóc con cái, còn anh B vẫn chưa về. Khi về nước chị T không về nhà chồng ở Đồng Nai nữa mà cùng con về sinh sống và làm việc tại thành phố C, tỉnh Hải Dương. Gia đình hai bên cũng đã khuyên bảo, hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay cả chị T và anh B đều xác định mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên đã thống nhất việc ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T và anh B được ly hôn.

Về con chung: Chị T và anh B có 01 con chung là cháu Lê Trần Nhã P, sinh ngày 23/02/2018, hiện cháu đang sinh sống và học tập ổn định cùng chị T. Khi ly hôn chị T và anh B đều thống nhất giao cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng là 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành.

Về lệ phí, chị T và anh B đã thống nhất để chị T chịu toàn bộ lệ phí ly hôn theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Chị T và anh B không yêu cầu giải quyết. Tại phiên họp anh B, chị T đều có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã gửi Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết việc: Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân & Gia đình; Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ vợ chồng: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn B và chị Trần Thị T.

Về con chung: Công nhận thỏa thuận của chị T và anh B, giao cho chị Trần Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Trần Nhã P, sinh ngày 23/02/2018 cho đến khi trưởng thành, công nhận sự thỏa thuận của chị T và anh B về việc, anh B cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết;

Về lệ phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng lệ phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc hôn nhân và gia đình được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Lê Văn B và chị Trần Thị T có đơn đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Anh B đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, chị T hiện đang sinh sống tại thành phố C, tỉnh Hải Dương. Do vậy, việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung khi ly hôn của anh B và chị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 37, điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh B và chị T không trực tiếp tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng đã ủy quyền cho chị Vũ Thị C giao nộp các tài liệu, gồm: Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, văn bản trình bày ý kiến, đơn xin giải quyết vắng mặt, ủy quyền cho chị C đến giao nhận tài liệu. Đơn yêu cầu, các văn bản trình bày ý kiến, văn bản ủy quyền của anh B đều có xác nhận của Văn phòng K tại Đ, là hợp pháp.

Anh B, chị T đều đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp giải quyết việc dân sự vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn B tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai vào ngày 06/6/2017 nên có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị T và anh B đều xác định vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế nên thường xuyên xảy ra cãi nhau, tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Thực tế, vợ chồng đã sống ly thân nhau và không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị T và anh B đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và cùng có đơn đề nghị Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của chị T và anh B là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh B có 01 con chung là cháu Lê Trần Nhã P, sinh ngày 23/02/2018, hiện cháu đang sinh sống và học tập ổn định cùng chị T. Chị T và anh B đều thống nhất giao cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng là 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành. Xét thấy hiện anh B đang ở nước ngoài, chị T đang ở trong nước và đang chăm sóc con chung, nên cần công nhận thỏa thuận của anh chị về việc giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và công nhận thỏa thuận về cấp dưỡng nuôi con chung của anh chị là

phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của con chung. Anh B có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh B không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về lệ phí: Chấp nhận sự tự nguyện của chị T tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí giải quyết việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân & Gia đình; khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 37, điểm h khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị T và Lê Văn B

2/ Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Trần Thị T và anh Lê Văn B về việc nuôi dưỡng con chung: Giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Trần Nhã P, sinh ngày 23/02/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh B cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng 5.000.000 đồng kể từ tháng 7/2024 đến khi con đủ 18 tuổi. Anh B có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3/ Về lệ phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị T tự nguyện chịu lệ phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, được đối trừ số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai thu BTTU/23 số 000719 ngày 22/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ lệ phí.

4/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai (để nghị vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN, Tòa HC.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**Nguyễn Văn Cường**

